

# Drag & Drop



bīng xiāng  
冰箱

bīng xiāng mén  
冰箱门

lěng dòng shì  
冷冻室

lěng cáng shì  
冷藏室

shàng céng  
上层

xià céng  
下层

bǎo xiān hé  
保鲜盒

zhōng céng  
中层